



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cao su Đắk Lắk

Ngày 31/12/2025	8,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.4%	-3.4%	2.3%

DT thuần Q4/25
251
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.0 10.2%
YoY: ▼ 173 -40.7%

LN thuần Q4/25
35.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 10.6 -23.0%
YoY: ▼ 61.2 -63.3%

LN sau thuế Q4/25
35.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 9.00 -20.1%
YoY: ▼ 21.8 -37.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
29.0%
YoY: +/- ▲ 13.8%

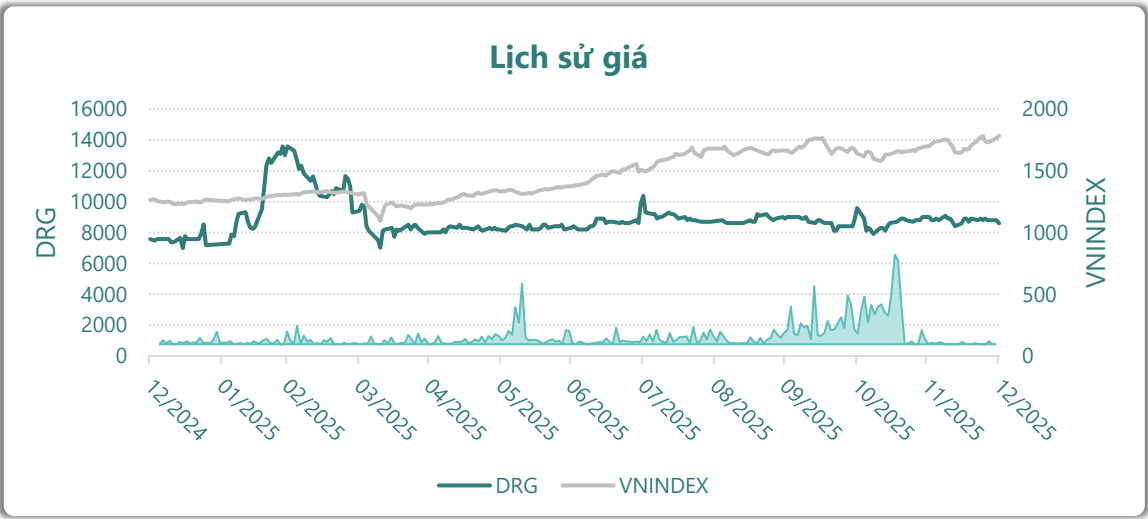
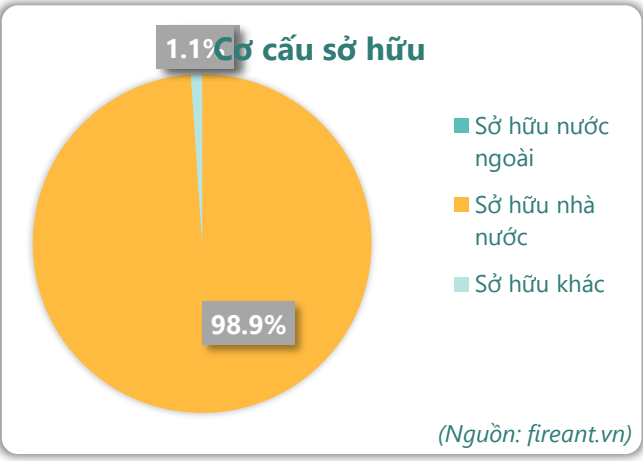
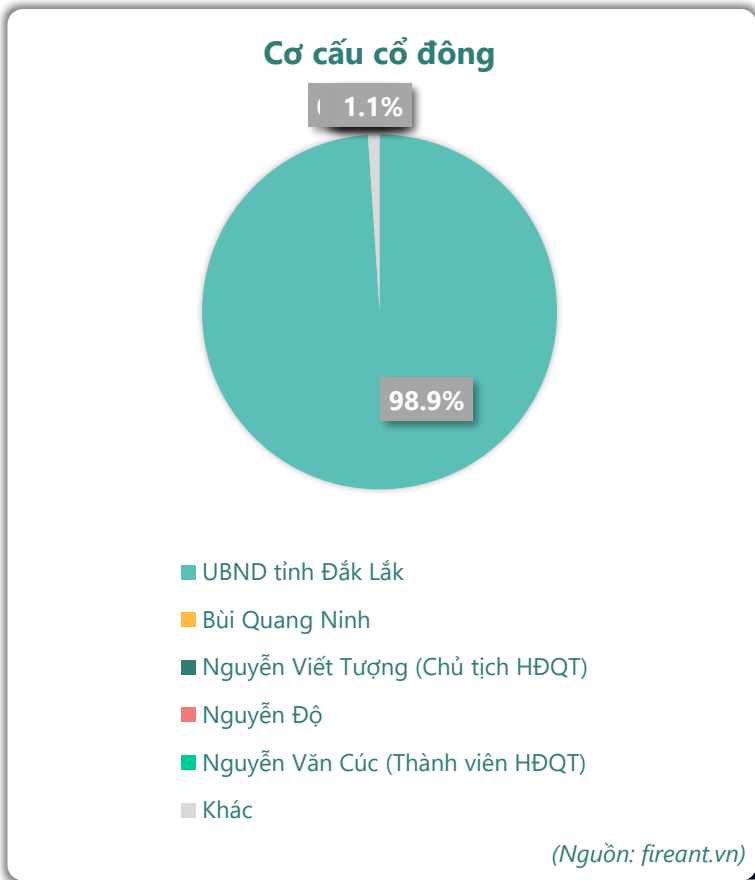
ROE 2025
11.3%
YoY: +/- ▲ 6.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,987 - 13,586
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,340
Số lượng CPLH (CP)	155,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,045
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.19)
EPS	1,337
P/E	6.4

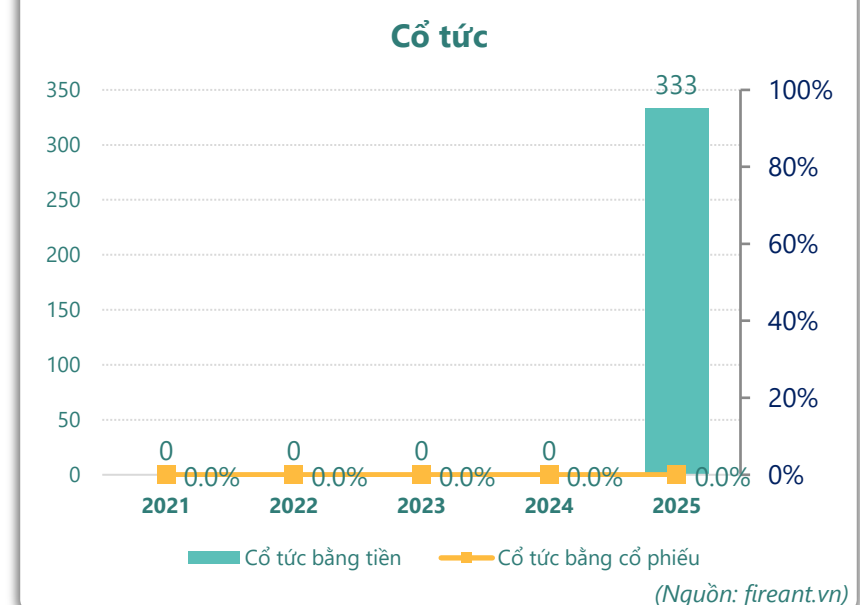
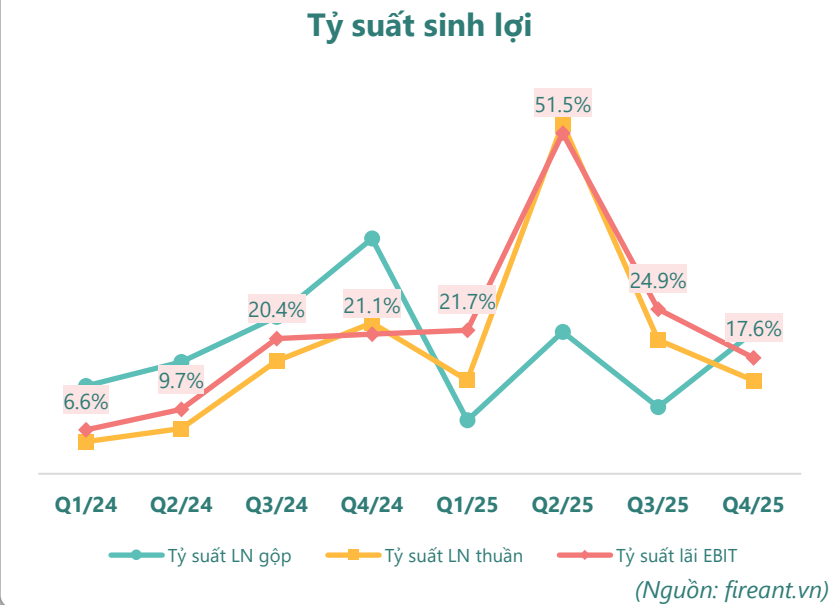
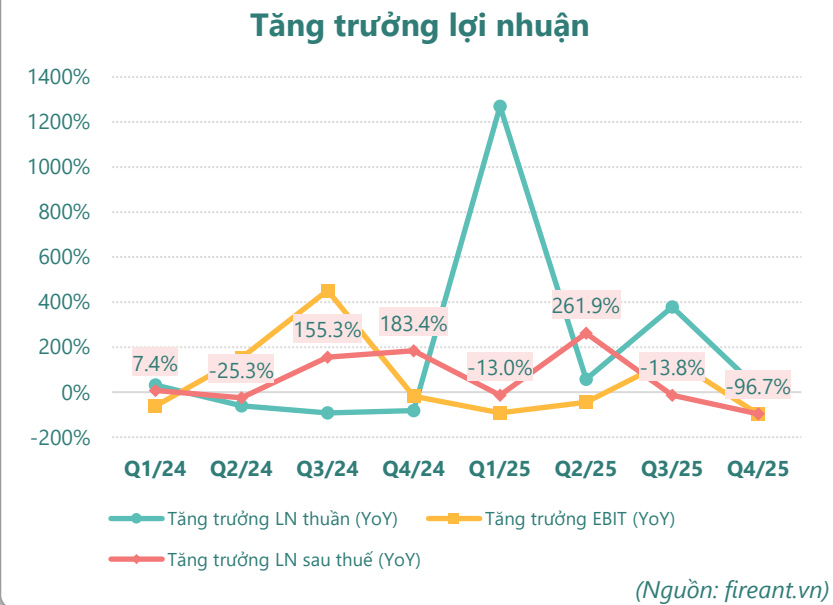
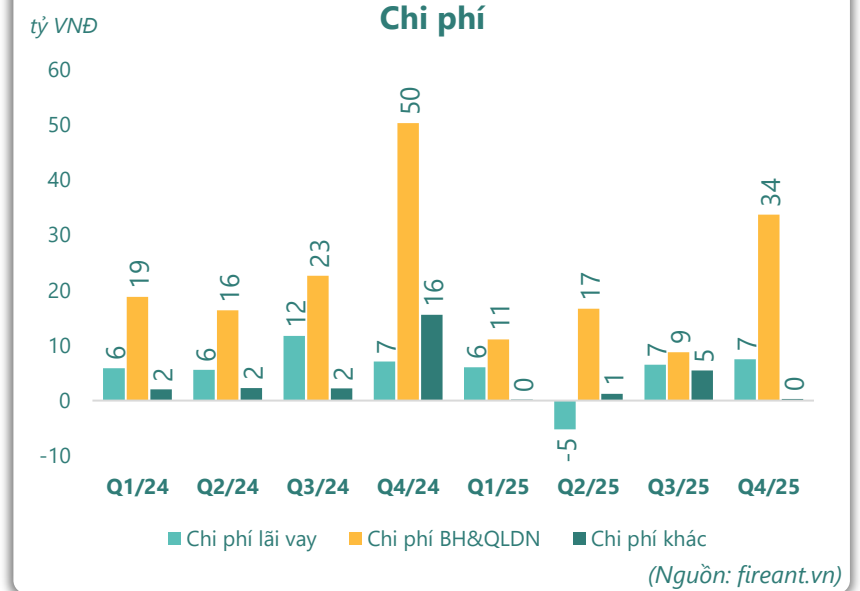
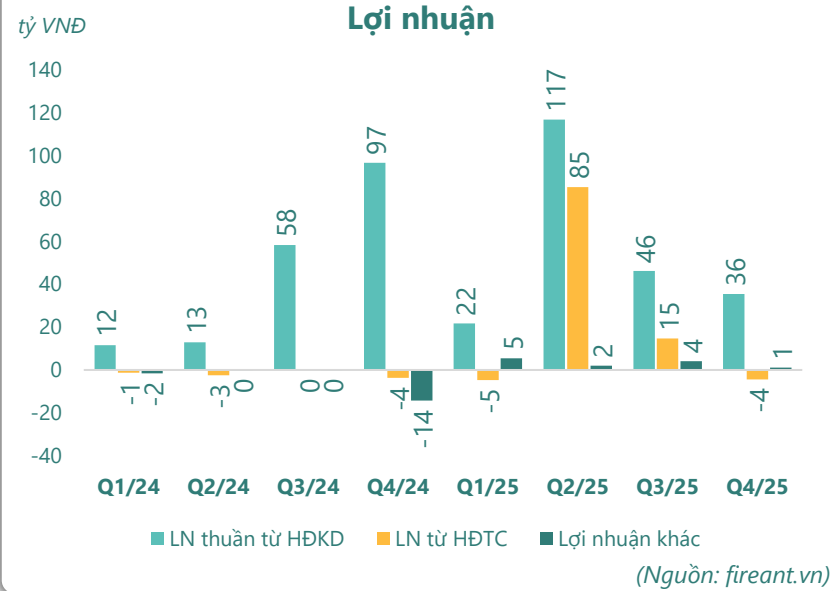
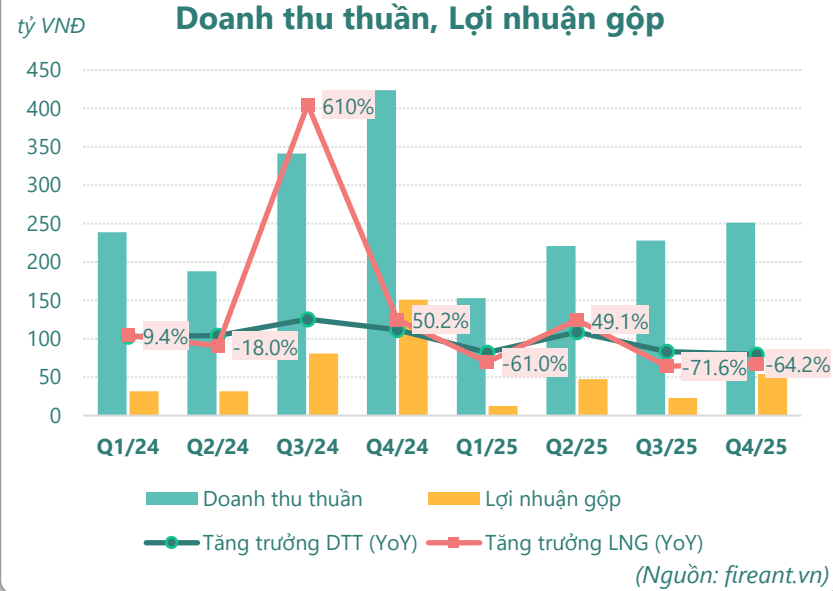
DT thuần 2025
853
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 334 -28.1%

LN thuần 2025
220
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.0 23.5%

LN sau thuế 2025
209
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 87.0 71.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH



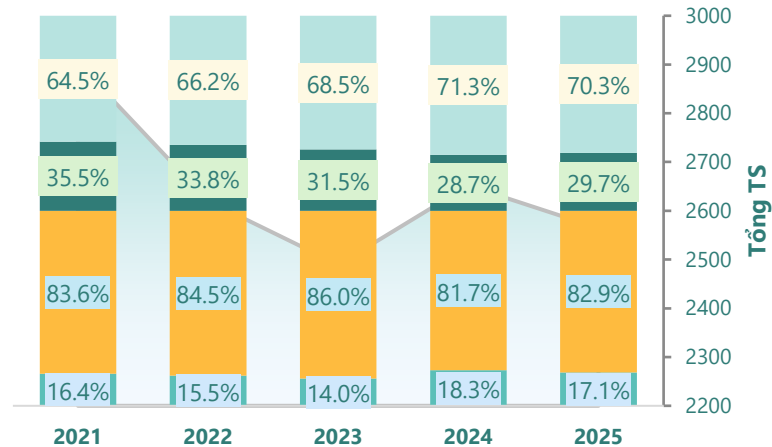


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

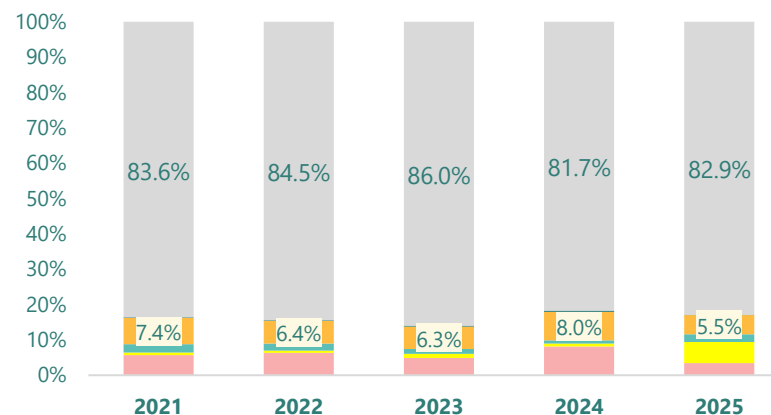
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



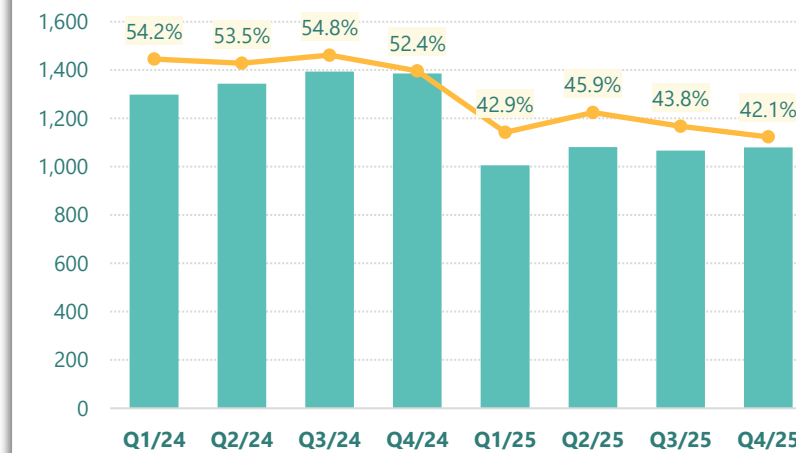
■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

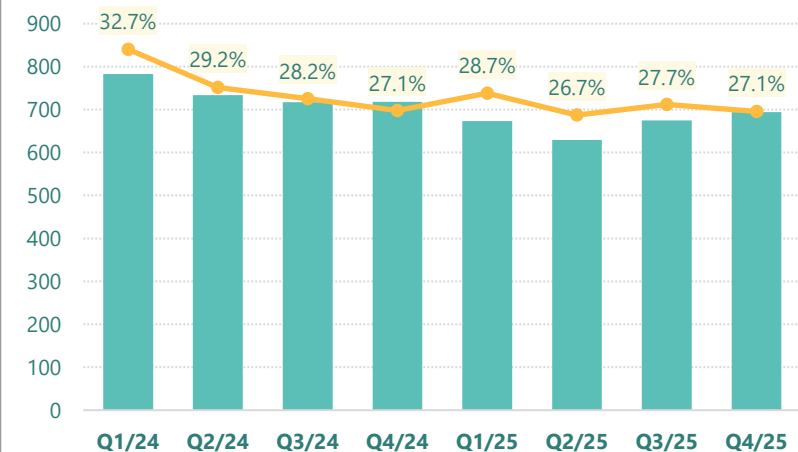


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

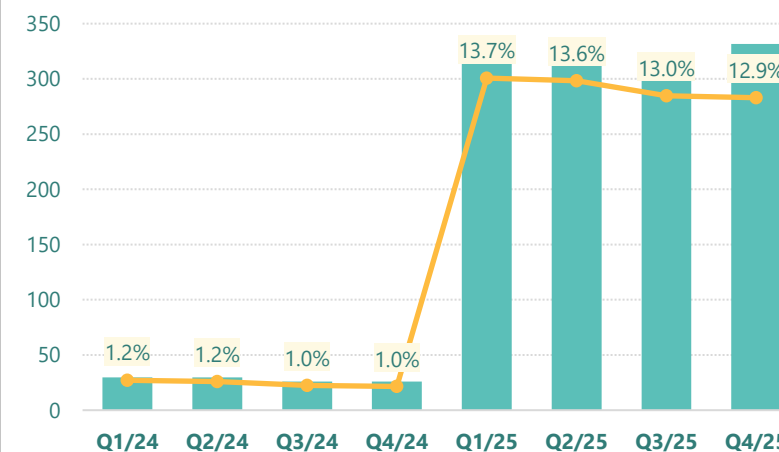


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

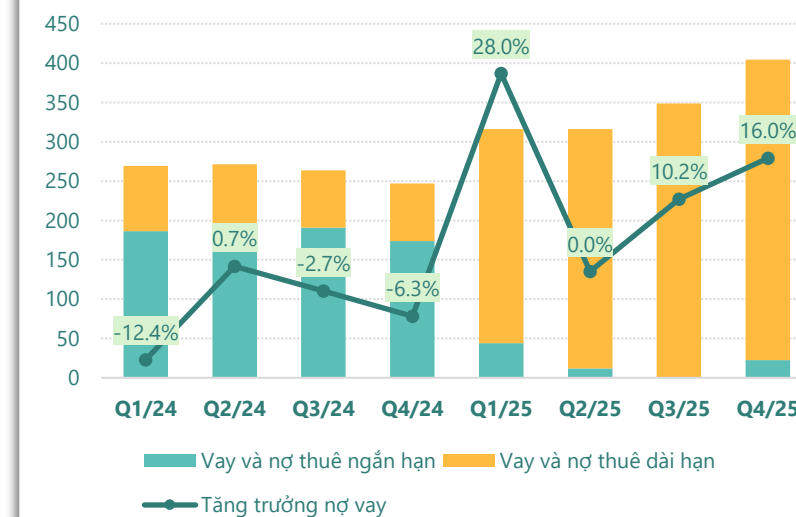


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



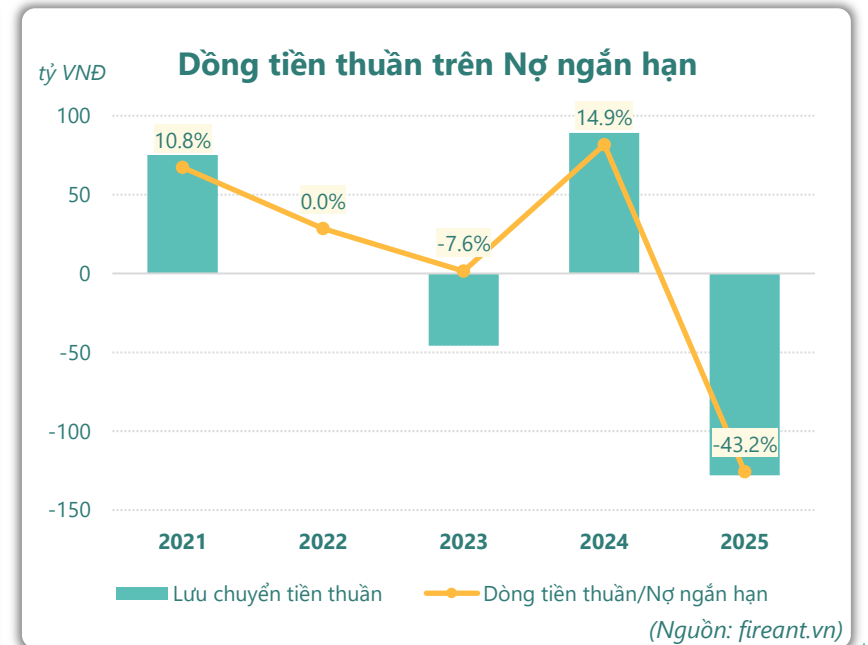
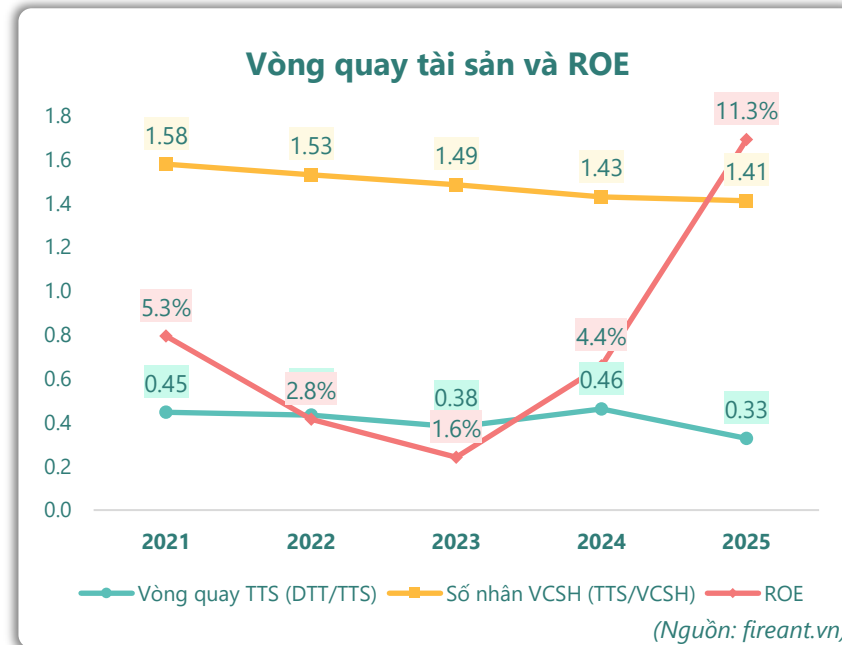
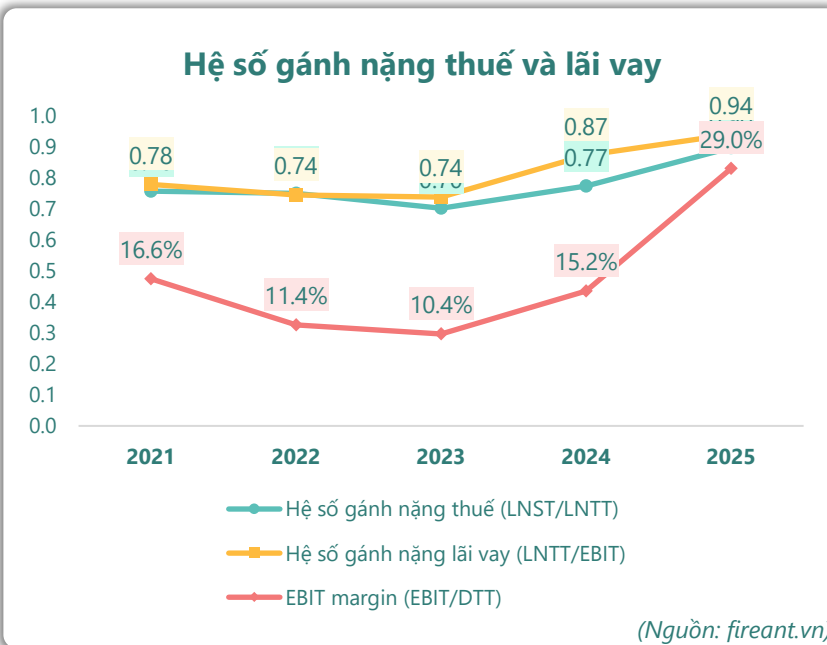
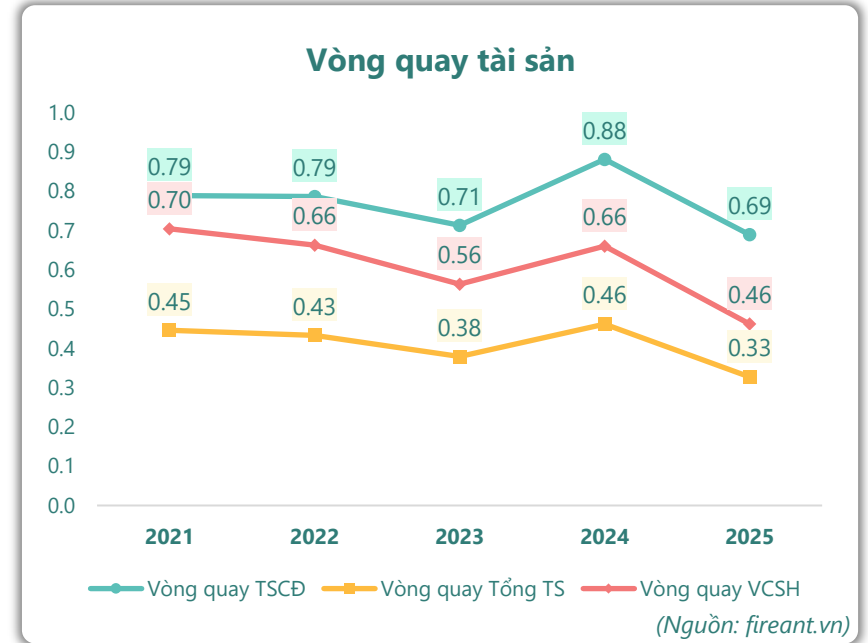
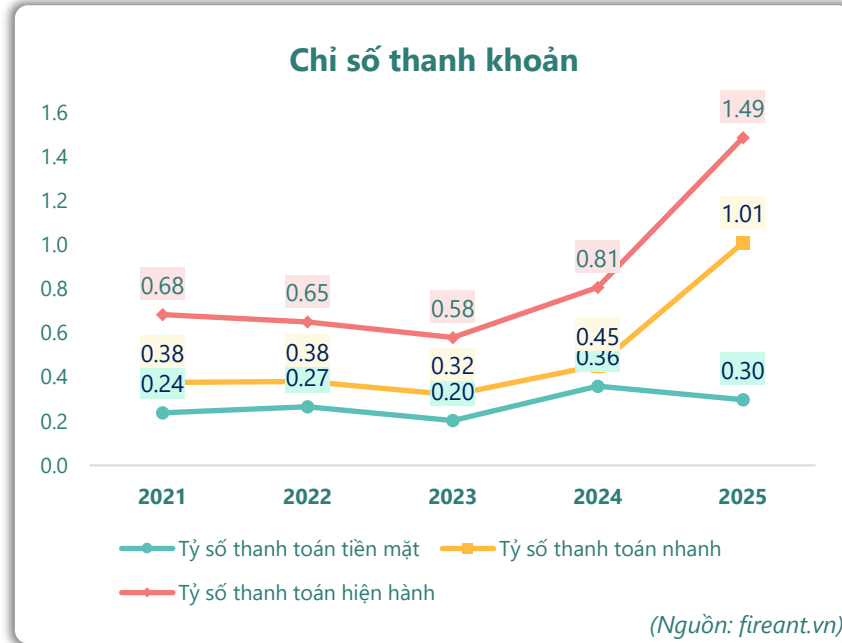
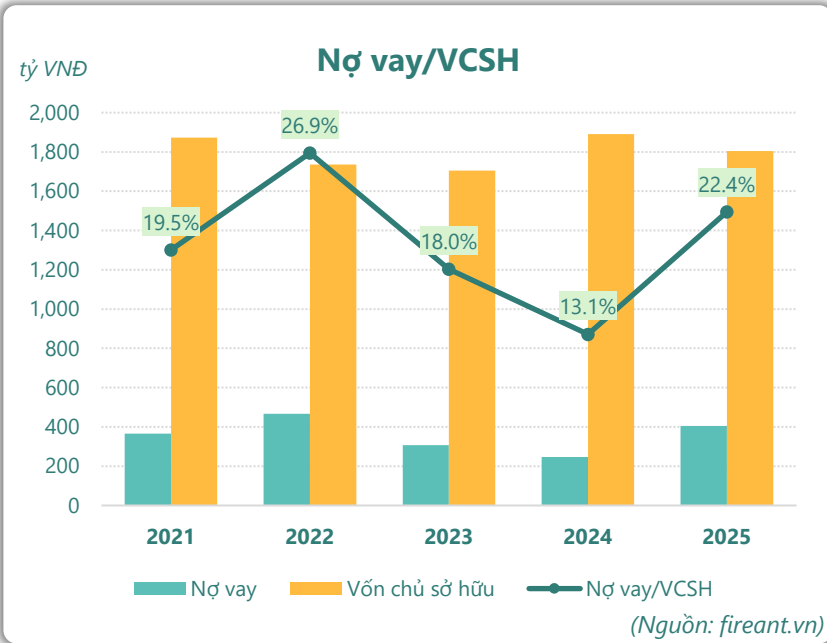
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	251	424	-40.7%	853	1,187	-28.1%
Giá vốn hàng bán	197	273	-27.7%	717	893	-19.7%
Lợi nhuận gộp	54.0	151	-64.3%	137	294	-53.5%
Doanh thu HĐTC	3.29	6.59	-50.1%	115	21.5	432%
Chi phí TC	7.70	10.3	-25.2%	23.7	31.4	-24.4%
Chi phí lãi vay	7.50	7.09	5.7%	14.8	23.0	-35.4%
LN trong công ty LKLD	19.7	0.06	32743%	63.0	0.58	10830%
Chi phí bán hàng	3.42	12.3	-72.2%	14.9	40.7	-63.4%
Chi phí QLDN	30.3	38.1	-20.4%	55.4	65.9	-15.9%
LN thuần từ HĐKD	35.5	96.7	-63.3%	220	178	23.5%
Lợi nhuận khác	1.12	-14.3	108%	12.7	-20.7	161%
LN trước thuế	36.6	82.4	-55.6%	233	158	47.8%
Lợi nhuận sau thuế	35.9	57.7	-37.8%	209	122	71.6%
LNST của CĐ cty mẹ	35.3	44.6	-20.9%	208	78.9	164%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	116	-103	-15.9	185	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	77.4	-24.6	139	-71.9	-228	180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-203	-91.8	-50.5	31.9	-3.20	-48.9
Tiền đầu kỳ	145	107	215	202	146	100
Lưu chuyển tiền thuần	-21.8	-0.41	-14.0	-55.8	-46.3	-11.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.07	0.41	0.27	0.28	0.25	-0.26
Tiền cuối kỳ	107	214	202	146	100	88.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,564	2,652	-3.3%
Tài sản ngắn hạn	440	484	-9.2%
Tiền và tương đương tiền	88.1	215	-59.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	21.1	625%
Phải thu ngắn hạn	55.3	25.1	120%
Hàng tồn kho	141	212	-33.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.18	10.1	-78.4%
Tài sản dài hạn	2,125	2,167	-2.0%
Phải thu dài hạn	4.97	5.30	-6.1%
Tài sản cố định	1,080	1,396	-22.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	694	718	-3.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	332	24.3	1262%
Tài sản dài hạn khác	14.2	23.7	-40.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	761	761	-0.1%
Nợ ngắn hạn	296	599	-50.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.5	174	-87.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.7	23.7	88.7%
Nợ dài hạn	465	162	188%
Vay và nợ thuê dài hạn	382	73.2	422%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,804	1,891	-4.6%
Vốn chủ sở hữu	1,804	1,891	-4.6%
Vốn điều lệ	1,558	1,558	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

